

Số: /2021/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ
quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/ NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9
năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết
một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của
Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai; Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 188/BC-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Bãi bỏ nội dung thu phí thẩm định “Đề án bảo vệ môi trường chi tiết” tại khoản 1, mục III, phần A; phí thẩm định “Đề án xả nước thải vào nguồn nước” tại khoản 6, mục III, phần A và bãi bỏ khoản 2, 3, 4, 5, 7 mục III, phần A và khoản 1, mục II, phần B của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với các hồ sơ, thủ tục hành chính hợp lệ của các tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận theo quy định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện mức thu theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

QUY ĐỊNH

**Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(trừ các trường hợp được miễn, giảm theo quy định)*.

Chương II

MỨC THU VÀ CHẾ ĐỘ THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí, được miễn nộp phí:

- Đối tượng nộp phí: Các đối tượng nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng với tất cả các trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật

- Đối tượng được miễn phí: Miễn nộp 100% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các trường hợp:

+ Người sử dụng đất là hộ nghèo, người khuyết tật;

+ Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Tuyên Quang.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thu với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thu đối với trường hợp cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp; hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Mức thu:

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thủ tục được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất (gồm: Cấp lần đầu; cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; các trường hợp đăng ký biến động được cấp Giấy chứng nhận); xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn:</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>		
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>		
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn:</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.125.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.250.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>		
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>		
2	Đối với tổ chức (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ nhận chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<i>b</i>	<i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn.</i>		
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn.</i>		
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	9.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	11.250.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn.</i>		
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn.</i>		
3	Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do chuyển quyền sử dụng đất chỉ xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận): Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại mục 1,2.		
II	Trường hợp tách thửa, hợp thửa; cấp đổi, cấp lại, giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại điểm 1,2 của mục I.		
III	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
<i>a</i>	<i>Cấp lần đầu</i>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	300.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản
<i>b</i>	<i>Cấp đổi, cấp lại</i>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản
1.2	Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<i>a</i>	<i>Cấp lần đầu</i>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản
<i>b</i>	<i>Cấp đổi, cấp lại</i>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	700.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản
2.2	<i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>		
2.3	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>		
IV	Trường hợp chỉ xác nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (ngoài các trường hợp nêu tại điểm 3, mục I): <i>Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1,2 mục I.</i>		
V	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)</i>		
<i>a</i>	<i>Đất ở:</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.500.000
<i>b</i>	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
<i>c</i>	<i>Đất thương mại, dịch vụ:</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.2	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>		
1.3	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>		
2	Đối với các tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
a	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
b	<i>Đất thương mại, dịch vụ:</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
c	<i>Đất khác:</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	5.000.000
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		

4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 60% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 40% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Điều 4. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Thăm dò đánh giá trữ lượng	Khai thác, sử dụng
I	Thẩm định đề án, báo cáo lần đầu			
1	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	400.000	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.400.000	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	3.400.000	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	6.000.000	5.000.000
II	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/đề án, báo cáo	50% mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo lần đầu tương ứng	50% mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo lần đầu tương ứng

4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định đề án báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Điều 5. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất đề nghị cấp giấy phép lần đầu	đồng/hồ sơ	1.400.000
2	Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép	đồng/hồ sơ	700.000

4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ công việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Điều 6. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định đề án, báo cáo lần đầu		
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000
II	Trường hợp thẩm định, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/đề án, báo cáo	50% mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo lần đầu tương ứng

4. Tỷ lệ trích, nộp theo quy định:

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ công việc thẩm định đề án và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Điều 7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm thu phí khai thác cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu):

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu địa chính		
	- Tổ chức	Đồng / hồ sơ, tài liệu/lần	300.000
	- Hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn trong tỉnh và các địa bàn ngoài tỉnh		200.000
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã trong tỉnh Tuyên Quang		150.000

2	- Đối với trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ tài liệu địa chính (nhưng tối đa không vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)		
	Trang A4	Đồng/ tờ	15.000
	Trang A3	Đồng/ tờ	25.000
	Trích lục thửa đất	Đồng/ tờ	35.000
3	Đối với việc khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với tổ chức		
	+ Tư vấn thông tin đất đai	Đồng/hồ sơ, tài liệu	50.000
	+ Xem các loại hồ sơ, bản đồ	Đồng/hồ sơ, tài liệu	20.000

4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 40% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 60% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Điều 8. Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu:

3.1. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
	Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm		
1	Từ 01 tỷ đồng trở xuống	đồng/ hồ sơ	2.000.000
2	Từ trên 01 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	4.000.000
3	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	6.000.000
4	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	8.000.000
5	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	10.000.000
6	Từ trên 100 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	12.000.000

3.2. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
	Diện tích khu vực đấu giá		
1	Từ 0,5 ha trở xuống	đồng/ hồ sơ	2.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2,0 ha	đồng/ hồ sơ	4.000.000
3	Từ trên 2,0 ha đến 5,0 ha	đồng/ hồ sơ	6.000.000
4	Từ trên 5,0 ha đến 10,0 ha	đồng/ hồ sơ	8.000.000
5	Từ trên 10,0 ha đến 50,0 ha	đồng/ hồ sơ	10.000.000
6	Từ trên 50,0 ha	đồng/ hồ sơ	12.000.000

4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Tổ chức thu phí nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

- Kinh phí bảo đảm cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán chi tiết trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt gồm:

+ Chi lập kế hoạch đấu giá; thu thập và xử lý số liệu, thông tin để lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; khảo sát thực địa khu vực đấu giá và giải đáp thắc mắc trong quá trình mời tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (nếu có).

+ Chi cho Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản để chi cho các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện phiên đấu giá.

+ Chi cho Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp (trong trường hợp không thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản): bao gồm các khoản chi phí dịch vụ phải trả cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện việc tổ chức bán đấu giá từ thời điểm Hợp đồng bán đấu giá được ký kết.

Điều 9. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xác nhận đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính

1. Đối tượng nộp, được miễn nộp lệ phí

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng miễn nộp: Miễn nộp 100% lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp:

+ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ thường trú, địa chỉ thửa đất do nhà nước thay đổi địa giới hành chính; do thực hiện sáp nhập thôn, bản, tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lỗi của cơ quan nhà nước.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thuộc địa giới hành chính các xã).

2. Cơ quan tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (Khu vực địa chỉ thửa đất)		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các xã, phường thuộc TP	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất; cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ giấy	25.000	10.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/ giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (Khu vực địa chỉ thửa đất)		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các xã, phường thuộc TP	Khu vực khác	
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất; cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.	Đồng/ lần	20.000	10.000	50.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ lần	50.000	25.000	100.000
3	Xác nhận đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp	Đồng/ lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ văn bản (thửa đất)	15.000	7.000	30.000

4. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

Chương III

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 10. Cơ quan tổ chức thu phí được sử dụng số tiền thu phí được trích để lại theo quy định để chi cho các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; phần còn lại nộp vào Ngân sách nhà nước.

Điều 11. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hằng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.